

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt
Nhật**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 0101178800

ngày 07 tháng 07 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thanh Tùng
Ông Lê Văn Giáp

Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015
đến ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 6 năm 2015
đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)
Thành viên (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015
đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)

Ông Honoso Kyohei

Ông Lê Văn Hướng

Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 6 năm 2015)
Thành viên (đến ngày 4 tháng 5 năm 2016)

Bà Hồ Bích Ngọc

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Ông Nguyễn Thế Hường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa

Thành viên (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015
đến ngày 6 tháng 6 năm 2016)

Bà Nguyễn Phương Hạnh

Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Tashiro Masaaki

Thành viên (đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)

Ông Phạm Văn Thanh

Thành viên (đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Thanh Sơn
Ông Đỗ Thanh Tùng
Ông Lê Văn Giáp

Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Giám đốc (từ ngày 6 tháng 8 năm 2015
đến ngày 14 tháng 6 năm 2016)

Ông Nguyễn Hữu Hiếu

Giám đốc (từ ngày 21 tháng 6 năm 2015
đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)

Ông Lê Văn Hướng

Giám đốc (đến ngày 21 tháng 6 năm 2015)

Bà Nguyễn Phương Hạnh

Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa

Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Ông Phạm Văn Thanh

Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Phó Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Trưởng Ban Kiểm soát
(đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)

Ông Nguyễn Văn Dương

Thành viên

Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Thành viên (từ ngày 19 tháng 11 năm 2015
đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 03 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Thanh Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		308.070.336.490	341.474.024.358
[(100)=110+120+130+140+150]				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.889.021.305	8.687.749.467
1. Tiền	111	5	29.889.021.305	8.687.749.467
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.818.196.228	171.488.028.023
1. Phải thu khách hàng	131	7	485.737.989.977	477.591.006.149
2. Trả trước cho người bán	132	8	299.381.346.982	298.094.212.771
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.228.514.250	2.228.514.250
4. Phải thu ngắn hạn khác	138	9	517.693.824.393	520.275.415.525
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(1.135.223.479.374)	(1.126.701.120.672)
IV. Hàng tồn kho	140	11	107.376.602.344	161.139.362.454
1. Hàng tồn kho	141		152.844.411.925	231.834.731.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.467.809.581)	(70.695.369.172)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986.516.613	158.884.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		743.494.086	151.350.645
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		243.022.527	7.533.769
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		505.107.813.570	500.015.386.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.718.240.163	6.096.091.944
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	7	6.218.701.344	6.096.091.944
2. Phải thu dài hạn khác	216		3.499.538.819	-
II. Tài sản cố định	220		464.404.056.693	471.755.969.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	398.313.183.299	403.933.854.602
- Nguyên giá	222		844.842.611.324	834.828.747.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(446.529.428.025)	(430.894.892.484)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	13	66.021.753.074	67.747.810.538
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.590.176.814)	(8.864.119.350)
3. Tài sản cố định vô hình	227		69.120.320	74.304.344
- Nguyên giá	228		141.680.480	141.680.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.560.160)	(67.376.136)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.467.057.927	2.568.442.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.467.057.927	2.568.442.725
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.643.550.000	1.502.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		111.502.000.000	111.502.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/03/2016 VND
5. Đầu tư dài hạn khác	258		1.141.550.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.874.908.787	18.092.882.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.874.908.787	14.593.343.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	3.499.538.819
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		813.178.150.060	841.489.410.718
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		261.829.994.419	285.069.333.888
I. Nợ ngắn hạn	310		146.901.960.290	161.962.590.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.714.015.658	67.479.390.752
2. Người mua trả tiền trước	312		13.516.578.412	13.553.912.269
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.233.596.125	38.762.390.179
4. Phải trả người lao động	314		3.267.651.430	5.671.347.225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.692.826.088	19.291.061.212
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.284.010.609	3.011.206.497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.193.281.968	14.193.281.968
II. Nợ dài hạn	330		114.928.034.129	123.106.743.786
1. Phải trả dài hạn người bán	331		78.292.500.799	85.375.671.460
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	36.369.055.415	37.417.375.907
3. Thuế thu nhập hoãn lại	347		266.477.915	313.696.419
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		551.348.155.641	556.420.076.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	551.348.155.641	556.420.076.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Vốn khác	413			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	19.211.235.252	19.211.235.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(995.153.118.461)	(990.081.197.272)
'- (Lỗ/Lãi)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(990.081.197.272)	345.700.721.950
'- (Lỗ/Lãi)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(5.071.921.189)	(1.335.781.919.222)
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		813.178.150.060	841.489.410.718

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Giám đốc

Ngô Thanh Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Tổng doanh thu	01	21	133.174.767.202	88.879.649.177	133.174.767.202	88.879.649.177
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		80.833.344	-	80.833.344	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		133.093.933.858	88.879.649.177	133.093.933.858	88.879.649.177
Giá vốn hàng bán	11	22	106.165.328.242	62.663.150.634	106.165.328.242	62.663.150.634
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		26.928.605.616	26.216.498.543	26.928.605.616	26.216.498.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	164.701.021	173.322.008	164.701.021	173.322.008
Chi phí tài chính	22	24	1.255.973.541	8.483.239.782	1.255.973.541	8.483.239.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	24	25	1.250.892.301	8.330.098.127	1.250.892.301	8.330.098.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	6.735.687.701	1.774.558.289	6.735.687.701	1.774.558.289
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		3.800.077.818	5.044.306.787	3.800.077.818	5.044.306.787
Thu nhập khác	31	27	2.103.696.453	10.183.990	2.103.696.453	10.183.990
Chi phí khác	32	28	8.035.573.071	146.646.688	8.035.573.071	146.646.688
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.931.876.618)	(136.462.698)	(5.931.876.618)	(136.462.698)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(2.131.798.800)	4.907.844.089	(2.131.798.800)	4.907.844.089
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.987.340.893	1.158.302.072	2.987.340.893	1.158.302.072
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(47.218.504)	(51.940.355)	(47.218.504)	(51.940.355)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.071.921.189)	3.801.482.372	(5.071.921.189)	3.801.482.372
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

Doanh thu Quý 1/2016 tăng 44,295 tỷ VND tương ứng với tăng 50% so với cùng kỳ năm trước là do Quý 1/2015 là thời điểm công ty xảy ra một số biến cố lớn làm thay đổi bộ máy lãnh đạo của Công ty dẫn tới doanh thu bán hàng bị giảm mạnh. Ngoài ra trong Quý 1/2016 Công ty đã có bộ máy lãnh đạo mới nên hoạt động của Công ty đã đi vào ổn định hơn

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh

Giám đốc



Ngô Thanh Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(2.131.798.800)	(1.336.021.050.284)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.461.033.259	75.241.057.332
- Các khoản dự phòng	03		(16.705.200.889)	1.306.758.029.156
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(79.026.883)	5.955.510.596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		577.107.022	1.810.816.579
- Xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05		-	26.884.394.231
- Chi phí lãi vay	06		1.250.892.301	16.472.616.751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		373.006.010	97.101.374.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.462.582.858	(401.396.191.694)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.011.254.163	46.589.039.396
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(54.531.156.885)	(3.710.248.747)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		1.642.230.672	(10.667.294.868)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
			59.957.916.818	(272.083.321.552)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.342.366.922)	(17.059.416.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.118.604.415)	(29.760.637.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.496.945.481	(319.023.375.919)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.119.996.724)	(8.810.198.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		428.571.429	2.245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		(1.141.550.000)	(752.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	295.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(250.000.000)
5. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế	25		-	(110.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp –
tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.648.141	376.757.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.747.327.154)	177.660.014.106
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	174.817.090.394
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(545.200.000)	(492.173.207.193)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.003.120.492)	(29.000.076.406)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.548.320.492)	(346.356.193.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21.201.297.835	(487.719.555.018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.687.749.467	496.407.373.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.997)	(68.748)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		29.889.021.305	8.687.749.467

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thị Mơ

Lê Thị Hà Thanh

Ngô Thanh Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một văn phòng đại diện (VPĐD) tại Thành phố Hồ Chí Minh, một (VPĐD) tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết.

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 262 nhân viên (1/4/2016: 245 nhân viên).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Tiền mặt	916.123	-
Tiền gửi ngân hàng	29.888.105.182	8.687.749.467
Cộng	29.889.021.305	8.687.749.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu VND	% quyền biểu quyết VND	30/06/2016		
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty liên kết						
• Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
• Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế				110.750.000.000	(110.750.000.000)	752.000.000
• Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				752.000.000	-	-
				112.252.000.000	(110.750.000.000)	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		31/03/2016			
	Địa chỉ	% sở hữu VND	% quyền biểu quyết VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào: Công ty liên kết	Thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	-
• Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
• Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế				110.750.000.000	(110.750.000.000)
• Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				752.000.000	
					752.000.000
				112.252.000.000	(110.750.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	31/3/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	485.737.989.977	477.591.006.149
Dài hạn	6.218.701.344	6.096.091.944
	491.956.691.321	483.687.098.093

(b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	104.883.862.923
Các khách hàng khác	286.711.253.355	280.898.609.557
	491.956.691.321	483.687.098.093

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Phải thu từ các công ty liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	104.883.862.923
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	28.031.022.362
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	10.797.500.000
	146.169.334.715	143.712.385.285

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 365 ngày kể từ ngày của hóa đơn.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		
Trả trước cho bên thứ ba		
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	28.262.713.121
Các công ty khác	21.562.657.347	21.885.593.136
	299.381.346.982	298.094.212.771

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	31/3/2016
	VND	VND
Tiền ứng trước, tiền vay và thanh toán hộ các bên liên quan	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác nhập khẩu	-	6.700.000.000
Phải thu từ cơ quan chức năng	2.261.219.600	2.261.219.600
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt	95.094.751.799	87.077.019.496
Ký quỹ ngắn hạn	5.471.548.919	7.868.981.911
Chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	7.256.442.952	7.256.442.952
Phải thu khác	4.314.596.123	5.816.486.566
	517.693.824.393	520.275.415.525

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2016			31/03/2016		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Đầu tư AI	Dưới 2 năm	97.904.625.613	(97.904.625.613)	-	Dưới 2 năm	97.904.625.613
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông (i)	1-3 tháng	107.340.812.353	(100.748.254.785)	6.592.557.568	1-3 tháng	104.883.862.923
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	Dưới 1 năm	33.792.574.163	(31.156.312.164)	2.636.261.999	Dưới 1 năm	34.470.174.163
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (i)	6 tháng	10.797.500.000	(10.797.500.000)	-	6 tháng	10.797.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (i)		28.031.022.362	(28.031.022.362)	-		28.031.022.362
Bệnh viện đa khoa Tâm Hồng Phước	Quá 2 năm	9.718.925.000	(3.526.882.500)	6.912.042.500		-
Khác		108.312.766.228	(78.552.600.618)	29.760.165.610		20.380.471.428
		395.898.225.719	(350.717.198.042)	45.181.027.677		375.020.257.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn						34.422.499.134
JWB Co., Ltd.		190.230.906.514	(190.230.906.514)	-		-
Nishimura Medical Instrument		29.872.783.121	(28.262.713.121)	1.610.070.000		-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (i)		36.635.000.000	(36.635.000.000)	-		-
RC Medical Co., Ltd. (i)		21.080.000.000	(21.080.000.000)	-		-
Khác		21.015.980.162	(21.015.980.162)	-		-
		262.199.669.797	(260.589.599.797)	1.610.070.000		297.224.599.797
						(297.224.599.797)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/06/2016			31/03/2016		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND
Phải thu ngắn hạn khác						Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên		315.360.806.472	(315.360.806.472)			315.360.806.472
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		87.934.458.528	(87.934.458.528)			87.934.458.528
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt		81.524.632.153	(76.086.505.437)	5.438.126.716		81.524.632.153
Khác		12.373.075.760	(9.496.992.465)	2.876.083.295		12.373.075.760
		497.192.972.913	(488.878.762.902)	8.314.210.011		497.192.972.913
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(1.135.223.479.374)			(488.878.762.902)
						(1.126.701.120.672)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2016		31/3/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.993.602.527		2.684.298.020	
Nguyên vật liệu	28.092.390	(24.021.840)	28.092.390	(24.021.840)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.028.233	(212.028.233)	212.028.233	(212.028.233)
Thành phẩm	325.905.303	(321.086.347)	325.905.303	(321.086.347)
Hàng hóa	142.325.862.357	(44.910.673.161)	228.584.407.680	(70.138.232.752)
Hàng gửi đi bán	6.958.921.114			
	152.844.411.924	(45.467.809.581)	231.834.731.626	(70.695.369.172)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/03/2016: 0 VND)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364	807.168.331.836	24.811.895.405	1.823.333.481	834.828.747.086
Tăng trong kỳ	-	9.591.316.131	-	-	9.591.316.131
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.609.130.929	-	-	1.609.130.929
Thanh lý trong kỳ	-	(1.186.582.822)	-	-	(1.186.582.822)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.025.186.364	817.182.196.074	24.811.895.405	1.823.333.481	844.842.611.324
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	606.779.563	413.239.707.077	15.461.697.629	1.586.708.215	430.894.892.484
Khấu hao trong kỳ	29.486.745	15.319.584.924	336.296.127	44.423.975	15.729.791.771
Thanh lý trong kỳ	-	(95.256.230)	-	-	(95.256.230)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	636.266.308	428.464.035.771	15.797.993.756	1.631.132.190	446.529.428.025
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	418.406.801	393.928.624.759	9.350.197.776	236.625.266	403.933.854.602
Số dư cuối kỳ	388.920.056	388.718.160.303	9.013.901.649	192.201.291	398.313.183.299
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 14.751 triệu VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (31/03/2016: 15.188 triệu VND)					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Máy móc và thiết bị
VND

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-
Số dư cuối kỳ	76.611.929.888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.864.119.350.00
Khấu hao trong kỳ	1.726.057.464.00
Số dư cuối kỳ	10.590.176.814
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	67.747.810.538
Số dư cuối kỳ	66.021.753.074

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm/kỳ	2.568.442.725	42.668.667.197
Tăng trong năm/kỳ	-	7.236.604.175
Chuyển từ hàng tồn kho	12.537.475.580	43.330.260.721
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.609.130.929)	(84.083.939.997)
Chuyển sang CCDC	(29.729.450)	(6.583.149.371)
Số dư cuối kỳ	13.467.057.926	2.568.442.725

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	8.157.767.221	8.877.131.334
Chi phí phân bổ khác	6.717.141.566	5.716.212.054
Cộng	14.874.908.787	14.593.343.388

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 31/3/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.277.906.733	3.906.260.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.131.843.083	31.129.502.190
Thuế thu nhập cá nhân	3.823.846.309	3.726.627.763
Thuế nhập khẩu	-	-
	18.233.596.125	38.762.390.179

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 31/3/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.651.226.109	1.368.981.802
Thù lao cho Ban Giám đốc và ban kiểm soát	1.140.000.000	1.140.000.000
Phải trả khác	15.492.784.500	502.224.695
	18.284.010.609	3.011.206.497

Khoản phải trả khác cho một công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả theo điều kiện của hợp đồng ủy thác nhập khẩu với công ty con.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 31/03/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	7.965.200.000	8.191.200.000
Nợ thuê tài chính	28.403.855.415	43.419.457.875
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(14.193.281.968)
Hoàn trả sau 12 tháng	36.369.055.415	37.417.375.907

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	31/3/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	2019	3.250.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt -CN Gia Định	VND	Thả nổi	2019	2.268.000.000	2.419.200.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt -CN Hà Nội	VND	Thả nổi	2020	2.128.000.000	2.272.000.000
				7.646.000.000	8.191.200.000

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

30/06/2016	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	15.947.300.009	3.934.818.041	12.012.481.968
Trong vòng hai năm đến năm năm	32.028.839.730	3.624.984.315	28.403.855.415
	47.976.139.739	7.559.802.356	40.416.337.383

31/03/2016	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.107.331.714	4.094.849.746	12.012.481.968
Trong vòng hai năm đến năm năm	35.991.816.241	4.584.840.334	31.406.975.907
	52.099.147.955	8.679.690.080	43.419.457.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2015	1.125.001.710.000	402.408.328.850	-	19.211.235.252	345.700.721.950	1.892.321.996.052
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.801.482.372	3.801.482.372
Giảm trong kỳ	-	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	349.502.204.322	1.896.003.478.424
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(990.081.197.272)	556.420.076.830
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(5.071.921.189)	(5.071.921.189)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(995.153.118.461)	551.348.155.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016 và 31/3/2016	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112.500.171	1.125.001.710.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	1.125.001.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Bán hàng	93.643.326.512	70.636.304.617
Liên kết thiết bị y tế	38.061.837.054	14.790.587.014
Cung cấp dịch vụ	1.469.603.636	3.452.757.546
Cộng	133.174.767.202	88.879.649.177
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(80.833.344)	-
Chiết khấu thương mại		-
Cộng	(80.833.344)	-
Doanh thu thuần	133.093.933.858	88.879.649.177

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Bán hàng	81.080.687.630	43.595.142.216
Liên kết thiết bị y tế	23.522.647.651	17.814.098.913
Cung cấp dịch vụ	1.561.992.961	1.253.909.505
Cộng	106.165.328.242	62.663.150.634

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	85.648.141	171.454.287
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.052.880	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.867.721
	164.701.021	173.322.008

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.250.892.301	8.330.098.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.997	153.141.655
Chi phí tài chính khác	5.055.243	-
Cộng	1.255.973.541	8.483.239.782

25. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.048.704.014	1.142.276.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.162.349	8.162.349
Chi phí tư vấn hoạt động kinh doanh	1.465.506.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.389.894	97.767.362

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bán hàng khác	1.629.925.444	526.352.078
	6.735.687.701	1.774.558.289

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	4.038.078.042	5.899.953.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.494.163	517.783.515
Dự phòng phải thu khó đòi	8.491.259.411	-
Phí ngân hàng	104.506.495	1.219.484.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.085.823	549.971.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	707.143.643	2.900.522.702
	15.301.567.577	11.087.715.693

27. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi do thanh lý TSCĐ	-	-
Hỗ trợ chi phí quảng cáo từ Fujilm	2.064.609.655	-
Thưởng từ nhà cung cấp	-	-
Các khoản khác	39.086.798	10.183.990
Cộng	2.103.696.453	10.183.990

28. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Thù lao BKS	-	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	667.157.535	-
Phạt chậm nộp thuế	7.364.406.487	70.725.688
Các khoản khác	4.009.051	115.921.000
Cộng	8.035.573.073	146.646.688

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.165.447.589	1.158.302.072
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.821.893.304	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.340.893	1.158.302.072

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.511.721.278)	4.907.844.089
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(302.344.256)	1.079.725.700
Chênh lệch tạm thời	(5.089.453)	
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.472.881.297	32.258.690
Thuế thu nhập hoãn lại		51.940.355
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.821.893.304	(5.622.672)
	2.987.340.893	1.158.302.072

Thuế suất áp dụng : 20%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng
từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
*Công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.812.033.403	-
Mua hàng	-	-

Ngày 18 tháng 08 năm 2016

Người lập

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Lê thị Hà Thanh

Giám đốc



Ngô Thanh Sơn

